

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh chính trong năm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản))./.
Theo Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh như sau:
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Trong vòng 12 tháng

4. Tổng số các công ty con : 01

Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	99,880%	99,880%

Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định trở thành Công ty con theo QĐ số 03/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2018

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất quý

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 bao gồm Báo cáo tài chính quý 1 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa quý 1 và Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích

của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, khế ước nhận nợ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp đang nộp thuế với thuế suất là 20%

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.758.599.843	122.885.125.667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	2.941.400.122	2.659.395.517
1. Tiền	111		2.941.400.122	2.659.395.517
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 2a	90.868.703.860	49.748.493.151
1. Chứng khoán kinh doanh	121		109.023.849.274	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(18.155.145.414)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	49.748.493.151
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.951.948.259	69.082.809.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	18.531.372.509	5.967.924.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	1.065.472.473	1.521.040.473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	-	41.255.467.000
5. Các khoản phải thu khác	136	V. 6	3.171.116.854	22.051.168.602
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.	(1.816.013.577)	(1.712.791.235)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V. 7	897.009.953	1.224.102.859
1. Hàng tồn kho	141		897.009.953	1.479.094.309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(254.991.450)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99.537.649	170.324.901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 13a	60.234.333	83.744.723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.303.316	66.642.803
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	19.937.375
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.708.184.496	212.497.021.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V. 5	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		3.508.184.496	9.835.019.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 8	3.508.184.496	3.954.569.799
- Nguyên giá	222		3.886.947.140	24.510.183.497
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(378.762.644)	(20.555.613.698)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9	-	5.880.450.000
- Nguyên giá	228		-	5.880.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 12	239.200.000.000	202.662.001.626
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	162.662.001.626
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		180.000.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V. 2b	59.200.000.000	40.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		358.466.784.339	335.382.147.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.430.242.642	17.637.629.085
I. Nợ ngắn hạn	310		10.430.242.642	17.637.629.085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 10	2.690.931.311	9.142.349.163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 11	1.391.090.264	1.586.172.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.091.835.932	134.097.677
4. Phải trả người lao động	314		-	18.196.067
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 12	-	2.125.618.890
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 13	209.761.600	6.028.126
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		46.623.535	4.625.166.462
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	23	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	24	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	41	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		348.036.541.697	317.744.518.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 14	348.036.541.697	317.744.518.007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323.000.000.000	323.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.603.333	113.603.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437.449.533)	(437.449.533)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737	291.971.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.059.090.819	(5.235.806.906)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(683.590.764)	(9.506.576.120)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.742.681.583	4.270.769.214
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-

6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	9.325.341	12.199.376
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	358.466.784.339	335.382.147.092

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Kế toán Trưởng



Phạm Thị Nhài



Tổng Giám Đốc

Bùi Việt Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm tới Quý 4/2021	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm tới Quý 4/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	19.590.570.601	12.723.157.454	38.515.828.873	32.617.288.469
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	19.590.570.601	12.723.157.454	38.515.828.873	32.617.288.469
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	19.380.366.331	10.872.677.596	37.118.931.912	30.202.473.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		210.204.270	1.850.479.858	1.396.896.961	2.414.815.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	50.790.641.408	1.693.083.400	58.058.119.373	5.741.191.470
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	18.278.957.149	(3.230.387)	19.760.626.139	2.903.531.628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	237.737.549	1.239.407.484
8. Lãi, lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	98.614.897
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 6	41.727.330	159.990.851	442.127.647	459.513.401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	911.542.350	1.128.573.086	2.766.713.243	1.017.538.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		31.768.618.849	2.258.229.708	36.485.549.305	3.874.038.150
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	27.272.727	10.000.999	67.272.727	10.000.999
12. Chi phí khác	32	VI. 8	(91.070.081)	7.823.003	114.260.238	147.451.051
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		118.342.808	2.177.996	(46.987.511)	(137.450.052)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.886.961.657	2.260.407.704	36.438.561.794	3.736.588.098
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 9	6.144.280.074	-	6.144.280.074	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.742.681.583	2.260.407.704	30.294.281.720	3.736.588.098
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		25.742.740.037	2.260.595.693	30.294.956.179	3.706.132.485
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		(58.454)	(187.989)	(674.459)	30.455.613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		799	70	941	115
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phạm Thị Nhài

Phạm Thị Nhài



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm tới Quý 4/2021	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm tới Quý 4/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		36.438.561.794	3.736.588.098
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		(3.839.832.182)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	(20.176.851.054)	147.306.230
+ Các khoản dự phòng	03	(18.144.453.558)	3.341.787
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.297.493.234)	(5.229.887.683)
+ Chi phí lãi vay	06	237.737.549	1.239.407.484
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(39.942.498.503)	(103.244.084)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	85.824.859.443	8.882.035.955
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	582.084.356	(175.517.164)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(13.592.596.584)	(103.859.601.652)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	23.510.390	(70.482.223)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(37.720.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.622.101)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.895.359.102	(95.376.151.269)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(384.345.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(128.223.849.274)	(79.256.467.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	49.748.493.151	23.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(180.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	225.862.001.626	134.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.723.937.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.613.354.497)	87.483.124.815
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.220.960.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(2.850.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	(629.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	282.004.605	(8.522.066.454)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.659.395.517	11.181.461.971
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.941.400.122	2.659.395.517

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nhài

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Dũng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.872.165.082	1.910.776.234
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.235.040	748.619.283
- Tiền VND	69.235.040	748.619.283
Cộng	2.941.400.122	2.659.395.517

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	90.868.703.860	105.437.617.166	49.748.493.151	49.748.493.151
- Trái phiếu của Công ty CP Thời trang và may mặc Demoda	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Danh mục cổ phiếu được giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom	109.023.849.274	-	19.748.493.151	19.748.493.151
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(18.155.145.414)	-	19.748.493.151	19.748.493.151
b. Dài hạn	59.200.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Trái phiếu của Công ty CP du lịch và sinh Thái Kim Lan	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty CP Thời trang và may mặc Demoda	39.200.000.000	39.200.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	150.068.703.860	125.437.617.166	89.748.493.151	49.748.493.151

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
- Công ty Cổ phần Camcom Việt Nam		1.848.000.000
- Phải thu các phòng giáo dục	6.205.762.664	2.153.557.728
-Đàm Mạnh Quân	3.000.000.000	1.966.366.671
-Nguyễn Thùy Linh	8.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.325.609.845	-
Cộng	18.531.372.509	5.967.924.399

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Trả trước người bán ngắn hạn		

- Công Ty TNHH Mạnh Thành Quang	981.687.700	981.687.700
Công ty CP Rượu bia nước giải khát Hà Nội		262.092.600
- Các đối tượng khác	83.784.773	277.260.173
Cộng	1.065.472.473	1.521.040.473

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Ông Lê Hồng Long (1)	-	16.999.000.000
- Ông Phạm Phan Anh (2)	-	8.600.000.000
- Ông Nguyễn Đức Hiếu (3)	-	7.356.467.000
- Ông Đàm Mạnh Quân (4)	-	8.000.000.000
- Đối tượng khác	-	300.000.000
Cộng	-	41.255.467.000

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Dư nợ tạm ứng	483.011.266	6.926.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.694.200.000	1.701.700.000
Phải thu khác	993.905.588	13.423.468.602
Cộng	3.171.116.854	22.051.168.602

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
	VND	VND
- Hàng hóa	897.009.953	1.479.094.309
Cộng	897.009.953	1.479.094.309

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 1)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (PHỤ LỤC II)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	2.690.931.311	9.142.349.163
- Công ty CP quốc tế Đại Phong	-	1.647.038.436
- Công ty CP thương mại và vận tải Hải An	-	4.559.254.622
- Công ty TNHH Commo Vina	-	1.100.000.000

- Cty CP đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	1.646.619.255	1.646.619.255	-	-
- Công Ty cổ Phần Mĩ Thuật & Truyền Thông	1.037.477.812	1.037.477.812	-	-
- Các đối tượng khác	6.834.244	6.834.244	1.836.056.105	1.836.056.105
Cộng	2.690.931.311	2.690.931.311	9.142.349.163	9.142.349.163

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.376.411.100	1.376.411.100	1.586.172.700	1.586.172.700
- Công ty CP đầu tư và thương mại NKC Việt Nam	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100
- Các đối tượng khác	-	-	209.761.600	209.761.600
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	14.679.164		-	-
Cộng	1.391.090.264	1.376.411.100	1.586.172.700	1.586.172.700

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	2.125.618.890
- Trích trước chi phí lãi vay	-	2.125.618.890
Cộng	-	2.125.618.890

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	209.761.600	6.028.126
- Bảo hiểm xã hội	-	6.028.126
- Phải trả, phải nộp khác (*)	209.761.600	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	209.761.600	6.028.126

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của các cổ đông	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00
Cộng	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Quý 4/2021

Quý 4/2020

VND

VND

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	323.000.000.000	323.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	323.000.000.000	323.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.300.000	32.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81.000	81.000
+ Cổ phiếu phổ thông	81.000	81.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.219.000	32.219.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.219.000	32.219.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	291.971.737	291.971.737
Cộng	291.971.737	291.971.737

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	19.590.570.601	12.723.157.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	19.590.570.601	12.723.157.454

2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	19.590.570.601	12.723.157.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	19.590.570.601	12.723.157.454

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Giá vốn hàng bán	19.380.366.331	10.872.677.596
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	
Cộng	19.380.366.331	10.872.677.596

. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	50.790.641.408	1.693.083.400
Cộng	50.790.641.408	1.693.083.400

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
- Chi phí hoạt động tài chính	18.278.957.149	(3.230.387)
Cộng	18.278.957.149	(3.230.387)

6 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ		7.372.368.136
- Chi phí nhân công	458.221.069	3.392.341.598
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.401.797	3.796.589.617
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.919.484	628.207.083
- Chi phí bằng tiền khác		556.984.997
Cộng	911.542.350	15.746.491.431

Chi phí bán hàng

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
- Chi phí bán hàng	41.727.330	159.990.851
Cộng	41.727.330	159.990.851

Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	911.542.350	1.128.573.086
Cộng	911.542.350	1.128.573.086

7 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
- Thu nhập khác	27.272.727	10.000.999
Cộng	27.272.727	10.000.999

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
- Chi phí khác	(91.070.081)	7.823.003
Cộng	(91.070.081)	7.823.003

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Kế toán Trưởng



Phạm Thị Nhài

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Bùi Việt Dũng

Phụ lục số 01

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.889.765.519	20.545.617.978	-	74.800.000	24.510.183.497	-
- Số tăng trong năm						
- Số giảm trong năm	2.818.379	20.545.617.978		74.800.000	20.623.236.357	
Số cuối kỳ	3.886.947.140	-	-	-	3.886.947.140	
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	281.795.445	20.206.290.487	-	67.527.766	20.555.613.698	
- Khấu hao trong năm	92.211.081				92.211.081	
- Tăng khác	4.756.118				4.756.118	
- Phân loại lại	-				-	
- Góp vốn bằng tài sản					-	
- Thanh lý nhượng bán					-	
- Giảm khác		(20.206.290.487)	-	(67.527.766)	(20.273.818.253)	
Số cuối kỳ	378.762.644	-	-	-	378.762.644	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.607.970.074	339.327.491	-	7.272.234	3.954.569.799	
Tại ngày cuối kỳ	3.508.184.496	-	-	-	3.508.184.496	

Phụ lục số 02

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.880.450.000			5.880.450.000
- Mua trong năm				-
- Giảm khác	(5.880.450.000)			(5.880.450.000)
Số cuối năm	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm				-
- Khấu hao trong năm				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	5.880.450.000
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thể chấp các khoản vay: 0 VND
- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định



Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

Phụ lục 2

V.20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm							
- Lãi/Lỗ trong năm	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	(9.506.576.120)	49.787.763.285	363.249.312.702
- Tăng khác					3.706.132.485	30.455.613	3.736.588.098
- Giảm khác					564.636.729		564.636.729
						(49.806.019.522)	(49.806.019.522)
Phát sinh trong năm							
	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	(5.235.806.906)	12.199.376	317.744.518.007
Số dư đầu kỳ							
- Tăng vốn trong kỳ	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	(5.235.806.906)	12.199.376	317.744.518.007
- Lãi/Lỗ trong năm					30.293.963.237	(674.459)	30.293.288.778
- Trích lập các quỹ							-
- Tăng khác							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	323.000.000.000	113.603.333	291.971.737	(437.449.533)	25.058.156.331	10.259.829	348.036.541.697